

BIỂU PHÍ M
Biểu phí UPAS L/C nội địa

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
I	THU' TÍN DỤNG NỘI ĐỊA DÀNH CHO BÊN MUA						
1.1	Phát hành L/C sơ bộ	Miễn phí				LCBM02037	LCBM02037V0
1.2	Phát hành L/C						
1.2.1	Ký quỹ 100%	0.075%	500,000 VNĐ		2	LCBM02001	LCBM02001V0
1.2.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0.075%	1,200,000 VNĐ		2	LCBM02002	LCBM02002V0
		- Phần chưa ký quỹ: 0.15%					
1.2.3	Phí phụ thu mô tả hàng hóa > 200 chữ	720,000 VNĐ			2	LCBM02041	LCBM02041V0
1.3	Tu chỉnh LC						
1.3.1	Tu chỉnh tăng tiền (cho giá trị tăng thêm)	Mức phí áp dụng như mở L/C tính trên giá trị tăng thêm					
1.3.1.1	Ký quỹ 100%	0.075%	500,000 VNĐ		2	LCBM02007	LCBM02007V0
1.3.1.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0.075%	500,000 VNĐ		2	LCBM02008	LCBM02008V0
		- Phần chưa ký quỹ: 0.15%					
1.3.2	Tu chỉnh gia hạn	0.02% - 0.15% x số dư ngoại bảng L/C x Số tháng gia hạn (làm tròn tháng) ⁽¹⁾	720,000 VNĐ		2	LCBM02035	LCBM02035V0

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
1.3.3	Tu chỉnh khác (nếu người yêu cầu mở thư tín dụng trả phí)	360,000VNĐ/lần			2	LCBM02009	LCBM02009V0
1.4	Ký hậu vận đơn/phát hành ủy quyền nhận hàng						
1.4.1	Khi chứng từ về Khách hàng	500,000 VNĐ			4	LCBM02017	LCBM02017V1
1.4.2	Khi chứng từ về Ngân hàng	250,000 VNĐ			4	LCBM02018	LCBM02018V1
1.5	Ký biên lai nhận hàng/Phát hành bảo lãnh nhận hàng/Ủy quyền nhận hàng						
1.5.1	BCT < 01 tỷ đồng (hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương)	1,200,000 VNĐ			4	LCBM02014	LCBM02014V1
1.5.2	BCT ≥ 01 tỷ đồng (hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương)	1,700,000 VNĐ			4	LCBM02036	LCBM02036V1
1.6	Phí sửa đổi bảo lãnh nhận hàng/ủy quyền nhận hàng	500,000 VNĐ			4	LCBM02015	LCBM02015V1
1.7	Chấp nhận thanh toán L/C trả chậm						
1.7.1	Ký quỹ 100%	0.05%/tháng (làm tròn theo tháng)	500,000 VNĐ		3	LCBM02012	LCBM02012V0
1.7.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0.05%/tháng (làm tròn theo tháng)				LCBM02013	LCBM02013V0

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
		<ul style="list-style-type: none"> - Phần chưa ký quỹ: + Bảo đảm bằng sổ TK/HĐ tiền gửi do NCB phát hành: 0.08%/tháng (làm tròn theo tháng) + BDS: 0.12%/tháng (làm tròn theo tháng) + Tài sản khác: 0.15%/tháng (làm tròn theo tháng) + Không có TSBĐ: 0.2%/tháng (làm tròn theo tháng) 					
1.8	Thanh toán L/C	0.2%	500,000 VNĐ		2	LCBM020 11	LCBM020 11V1
1.9	Từ chối thanh toán	250,000 VNĐ			2	LCBM020 34	LCBM020 34V1
1.10	Hoàn trả chứng từ theo thư tín dụng	500,000 VNĐ + phí chuyển phát nhanh (theo thực tế)			2	LCBM020 33	LCBM020 33V1
1.11	Hủy L/C, đề nghị hủy L/C	360,000 VNĐ/lần + Phí NHDL (nếu có)			4	LCBM020 19	LCBM020 19V1
1.12	L/C xác nhận						
1.12.1	Phát hành L/C						

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
1.12.1.1	Ký quỹ 100%	Như phí mở L/C thông thường + Phí NH xác nhận (nếu có)	500,000 VNĐ + Phí NH xác nhận (nếu có)		2	LCBM02003	LCBM02003V0
1.12.1.2	Ký quỹ dưới 100%		1,200,000 VNĐ + Phí NH xác nhận (nếu có)		2	LCBM02004	LCBM02004V0
1.12.2	Tu chỉnh L/C						
1.12.2.1	Tu chỉnh tăng tiền (cho giá trị tăng thêm)						
-	Ký quỹ 100%	Như phí tu chỉnh L/C + Phí NH xác nhận (nếu có)			2	LCBM02032	LCBM02032V0
-	Ký quỹ dưới 100%				2	LCBM02031	LCBM02031V0
1.12.2.2	Tu chỉnh gia hạn				2	LCBM02038	LCBM02038V0
1.12.2.3	Tu chỉnh khác (nếu khách hàng trả phí)				2	LCBM02039	LCBM02039V0
1.13	Phí UPAS L/C nội địa						LCBM02040
II	THƯ TÍN DỤNG NỘI ĐỊA DÀNH CHO BÊN BÁN						
2.1	Thông báo L/C						
2.1.1	NCB thông báo LC trực tiếp Tới KH (áp dụng khi NCB là NHTB cuối cùng,	360,000 VNĐ + Phí thông báo của			4	LCBB02001	LCBB02001V1

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
	<i>thông báo LC trực tiếp đến KH)</i>	Ngân hàng khác (nếu có)					
2.1.2	NCB là ngân hàng chuyển tiếp L/C (áp dụng khi NCB chuyển tiếp L/C đến NHTB tiếp theo)	600,000 VNĐ + Phí thông báo của Ngân hàng khác (nếu có)			4	LCBB02002	LCBB02002V1
2.2	Thông báo tu chỉnh L/C						
2.2.1	NCB thông báo tu chỉnh trực tiếp tới KH (áp dụng khi NCB là NHTB cuối cùng, thông báo tu chỉnh trực tiếp đến KH)	250,000 VNĐ + Phí thông báo tu chỉnh của Ngân hàng khác (nếu có)			4	LCBB02004	LCBB02004V1
2.2.2	NCB là ngân hàng chuyển tiếp tu chỉnh (áp dụng khi NCB chuyển tiếp tu chỉnh đến NHTB tiếp theo)	500,000 VNĐ + Phí thông báo tu chỉnh của Ngân hàng khác (nếu có)			4	LCBB02005	LCBB02005V1
2.3	Chiết khấu/thương lượng chứng từ có truy đòi theo L/C	Theo quy định lãi suất của NCB từng thời kỳ			4	LCBB02019	LCBB02019V0
2.4	Xử lý BCT XK	Miễn phí				LCBB02016	LCBB02016V1
2.5	Thanh toán bộ chứng từ	0.15%	250,000 VNĐ		2	LCBB02012	LCBB02012V1
2.6	Hủy L/C	360,000 VNĐ + Phí NHDL (nếu có)			4	LCBB02007	LCBB02007V1

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
2.7	Xác nhận L/C	Theo thỏa thuận			4	LCBB02006	LCBB02006V0
2.8	Chuyển nhượng L/C	0.15% x trị giá chuyển nhượng	720,000 VNĐ	12,000,000 VNĐ	4	LCBB02008	LCBB02008V1
2.9	Chuyển nhượng tu chỉnh L/C	500,000 VNĐ/lần			4	LCBB02009	LCBB02009V1
2.10	Phí lập BCT theo yêu cầu của KH	0.1% x trị giá hóa đơn	500,000 VNĐ	5,000,000 VNĐ	4	LCBB02013	LCBB02013V1
2.11	Phí khác (Phí gửi BCT L/C nội địa,...)	Tùy theo thực tế phát sinh				LCBB02015	LCBB02015V1
III	ĐIỆN PHÍ						
3.1	Điện phí phát hành L/C, phát hành L/C sơ bộ (MT700)	720,000 VNĐ/điện			4	DPND02005V1	
3.2	Điện phí chuyển (MT103, MT202,...)	120,000 VNĐ/điện			4	DPND02001V1	
3.3	Điện phí khác	120,000 VNĐ/điện			4	DPND02006V1	
3.4	Phí tra soát						
3.4.1	Tra soát L/C bên bán	120,000 VNĐ/lần			4	DPND02014V1	
3.4.2	Tra soát L/C bên mua					DPND02030V1	
IV	PHÍ KHÁC						
4.1	Cung cấp lại điện trong vòng 07 tháng	120,000 VNĐ/điện			4	DPND02002V1	
4.2	Cung cấp lại điện quá 07 tháng	170,000 VNĐ/điện			4	DPND02003V1	

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
4.3	Phí thu Người thụ hưởng L/C (nếu không có chỉ định khác trong L/C, NCB luôn thu các phí này từ Người thụ hưởng L/C bằng cách trừ vào số tiền thanh toán						
4.3.1	Thông báo chấp nhận thanh toán đối với bộ chứng từ trả chậm (đã bao gồm điện phí)	1,200,000 VNĐ			4	NHDL03036V1	
4.3.2	Điện phí thông báo thanh toán (Nếu Thư xuất trình chứng từ của Ngân hàng xuất trình yêu cầu NCB không gửi điện thông báo việc thanh toán cho họ, NCB không lập điện và không thu phí này)	1,200,000 VNĐ			4	NHDL03037V1	
4.3.3	Phí xử lý chứng từ	0.05% trị giá bộ chứng từ	1,200,00 VNĐ	4,800,00 VNĐ	4	NHDL03038V1	
4.4	Phí thu hộ các ngân hàng khác (Ngân hàng xuất trình, Ngân hàng thông báo,...)	Theo thông báo của từng ngân hàng				NHDL03039V1	
4.5	Phí bộ chứng từ bất hợp lệ	2,000,000 VNĐ				NHDL03040V1	

Ghi chú:

- Mức phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). NCB sẽ tính thuế VAT đối với các trường hợp chịu thuế VAT theo quy định hiện hành của Pháp luật.

2. NCB không hoàn trả lại phí dịch vụ và các phí khác đã thu trong trường hợp khách hàng hoặc ngân hàng nước ngoài yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của NCB gây ra.
3. ⁽¹⁾ ĐVKD chủ động lựa chọn tỷ lệ thu phí trong ngưỡng 0.02% đến 0.15% và bảo đảm không thấp hơn mức tối thiểu.
4. Trường hợp các giao dịch phí không do bên yêu cầu thực hiện giao dịch chi trả nhưng ngân hàng không thể thu phí từ bên được chỉ định, bên yêu cầu thực hiện giao dịch vẫn có nghĩa vụ cuối cùng chi trả các phí đó.
5. Các loại phí tính bằng tỷ lệ (%) trên trị giá giao dịch được hiểu là tỷ lệ (%) (x) nhân trị giá giao dịch (bao gồm dung sai cộng giá trị)
6. Đối với trường hợp L/C nhập khẩu trả chậm được bảo đảm bởi nhiều loại TSBĐ khác nhau, ĐVKD thu phí “chấp nhận thanh toán theo L/C trả chậm” là tổng phí chấp nhận thanh toán theo từng loại TSBĐ, tối thiểu bằng mức phí tối thiểu lớn nhất hoặc tính phí theo tỷ lệ tương ứng với từng loại TSBĐ được đưa vào bảo đảm cho L/C
7. Những chi phí phát sinh của bên thứ ba ngoài biểu phí như: dịch vụ bưu phẩm, chuyển phát nhanh, fax, telex, ... chi phí ngân hàng trung gian sẽ được thu thêm theo thực tế và không miễn/giảm theo quyết định 1371/2024/QĐ-BĐH.NCB ngày 26/02/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế trong từng thời kỳ.
8. Nguyên tắc làm tròn tháng:
 - 01 tháng có 30 ngày
 - Nếu số ngày thực tế ≤ 15 ngày: làm tròn nửa tháng
 - Nếu số ngày thực tế > 15 ngày; làm tròn 1 tháng
9. Với những loại giao dịch mà dựa trên đó có thể phát sinh nhiều giao dịch tiếp theo (ví dụ: mở L/C, xuất trình chứng từ xuất khẩu, ...): các giao dịch phát sinh sau áp dụng theo biểu phí tại thời điểm phát sinh giao dịch gốc hoặc có thể áp dụng theo biểu phí hiện hành nếu có thể thỏa thuận với khách hàng
10. Đơn vị sẽ lựa chọn mã Code phí áp dụng tương ứng cho hợp đồng, thỏa thuận, cam kết LC thực hiện phát hành trước 1/7/2024 và LC phát hành từ 1/7/2024 theo quy định của Pháp luật hiện hành.